

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		649.693.799.173	347.418.689.195
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.550.023.780	58.090.937.735
1. Tiền	111	VI.1	15.550.023.780	47.936.554.089
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	10.154.383.646
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		448.422.270.686	171.630.113.517
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	442.040.075.673	131.378.927.345
2. Phải trả người bán ngắn hạn	132		1.095.209.021	38.278.653.631
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	5.716.031.526	2.401.578.075
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(429.045.534)	(429.045.534)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140		175.752.486.597	113.725.691.754
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	175.752.486.597	113.725.691.754
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.969.018.110	3.971.946.189
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	1.237.134.524	266.672.464
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.723.650.800	3.682.543.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		8.232.786	22.730.118
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14	-	-
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		33.012.361.237	33.941.655.397
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		500.678.038	250.215.278
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		500.678.038	250.215.278
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		9.067.676.974	9.176.308.754
1. TSCĐ hữu hình	221	VI.9	9.034.690.885	9.079.997.665
- Nguyên giá	222		28.829.746.997	29.267.136.506
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.795.056.112)	(20.187.138.841)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	VI.11	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	VI.10	32.986.089	96.311.089
- Nguyên giá	228		554.050.000	554.050.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(521.063.911)	(457.738.911)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.8	136.363.636	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		136.363.636	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.307.642.589	24.515.131.365
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	23.307.642.589	24.515.131.365
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		682.706.160.410	381.360.344.592
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		639.228.792.365	339.476.225.325
I. Nợ ngắn hạn	310		633.065.178.199	331.291.057.592
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	216.412.480.229	162.684.062.176
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		858.001.481	28.278.812.475
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.645.791.721	833.535.302
4. Phải trả người lao động	314		11.339.626.524	7.185.771.855
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.122.491.232	707.681.036
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		2.535.221.232	7.726.750.013
7. Phải trả theo tiến độ KHHĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	6.330.808.014	2.615.067.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	365.023.944.826	95.739.548.056
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23	17.750.726.519	16.812.937.285
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10.046.086.421	8.706.892.305
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	324		-	-

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		6.163.614.166	8.185.167.733
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15	6.163.614.166	8.185.167.733
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.21	-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23	-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+420)	400		43.477.368.045	41.884.119.267
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	43.287.738.731	41.647.082.624
1. Vốn góp chủ sở hữu	411		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		25.000.560.000	25.000.560.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.275.967.680	16.638.835.236
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.211.051	7.687.388
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		11.211.051	7.687.388
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28	189.629.314	237.036.643
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		189.629.314	237.036.643
Tổng cộng nguồn vốn	440		682.706.160.410	381.360.344.592

Lập, ngày 26 tháng 1 năm 2016

Người lập



Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

NĂM 2015

CHỈ TIÊU	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công hàng viện trợ			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
2.2 Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
3.2 Vật tư hàng hoá viện trợ			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.637.789	16.637.789
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		27.073,53	8.210,21
- Yên Nhật			
- EURO		250,00	250,00
- Nhân dân tệ			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 26 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng

Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2015
PHẦN I - LÃI LỖ

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	CHUYỂN MINH	QUÝ IV		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	O1	VII.1	495.551.638.659	258.796.150.421	1.775.799.403.920	928.585.857.576
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	26.590.909	-	26.590.909	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		495.525.047.750	258.796.150.421	1.775.772.813.011	928.585.857.576
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	444.487.802.628	224.117.970.183	1.639.358.769.907	800.719.976.130
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		51.037.245.122	34.678.180.238	136.414.043.104	127.865.881.446
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1.283.929.690	555.851.436	5.741.620.309	2.061.802.373
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	4.661.672.510	3.465.478.690	19.352.114.647	10.012.961.568
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.365.888.652	2.324.890.420	11.473.950.112	6.903.724.873
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	39.321.940.710	30.812.252.271	107.110.592.643	102.703.892.311
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	13.079.220.027	(2.182.472.152)	31.853.593.962	26.760.231.603
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(4.741.658.435)	3.138.772.865	(16.160.637.839)	(9.549.401.663)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	9.723.904.348	251.295.546	30.877.928.877	20.157.744.781
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.007.070.775	271.033.784	3.190.501.744	502.645.631
13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32)	40		8.716.833.573	(19.738.238)	27.687.427.133	19.655.099.150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.975.175.138	3.119.034.627	11.526.789.294	10.105.697.487
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	904.723.971	710.971.277	2.566.079.085	2.248.037.106
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51-52)	60		3.070.451.167	2.408.063.350	8.960.710.209	7.857.660.381
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)					3.584	3.143
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70					

Lập ngày 26 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2015	Năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01		11.526.789.294	10.105.697.487
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định & BĐSĐT	02		1.850.210.344	2.063.621.980
- Các khoản dự phòng	03		-	620.816.007
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.908.637.290)	(2.061.802.373)
- Chi phí lãi vay	06		11.473.950.112	6.903.724.873
- Các điều chỉnh khác	07			
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		19.942.312.460	17.632.057.974
- (Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(277.069.229.790)	(23.477.940.499)
- (Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		(62.026.794.843)	(41.893.541.119)
- Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11		53.728.418.053	12.256.474.251
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		237.026.716	(953.338.551)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(11.069.330.256)	(6.891.067.357)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.958.064.964)	(4.213.259.892)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3.445.577.336	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(33.016.959.631)	(1.946.759.559)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(307.787.044.919)	(49.487.374.752)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.758.332.548)	(360.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.741.620.309	2.061.802.373
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.983.287.761	1.701.802.373
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		718.287.271.705	365.510.675.173
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(451.024.428.502)	(326.337.584.304)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		267.262.843.203	39.173.090.869
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(37.540.913.955)	(8.612.481.510)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58.090.937.735	66.703.419.245
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		20.550.023.780	58.090.937.735

Ngày 26 tháng 1 năm 2016

Người lập



Kế toán trưởng


Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc




Nguyễn Đoàn Trang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
 2. Lĩnh vực kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, hoạt động dịch vụ
 3. Ngành nghề kinh doanh: Du lịch lữ hành, khách sạn, XNK vật tư thiết bị, đại lý vé máy bay...
 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
 6. Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con;
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Chi nhánh Quảng Ninh
+ Chi nhánh Vân Long
+ Chi nhánh Hà Nội

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01/2015 kết thúc vào ngày 31/12/2015.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002, Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003, Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/12/2005. Thông tư số 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002, thông tư số 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003, Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005, Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi có kỳ hạn ≤ 3 tháng
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VN đồng.

I. Tiền	Cuối năm		Đầu năm	
- Tiền mặt	1.224.804.881		1.475.420.432	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.325.218.899		46.461.133.657	
- Tiền đang chuyển	
- Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000		10.154.383.646	
Cộng	20.550.023.780		58.090.937.735	
2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng	Giá gốc	Giá trị Dự hợp lý phòng
a) Chứng khoán kinh doanh
- Tổng giá trị cổ phiếu;
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)
- Tổng giá trị trái phiếu;
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)
- Các khoản đầu tư khác;
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu

- Các khoản đầu tư khác
b2) Dài hạn
- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác	Giá gốc	Dự phòng
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;
- Đầu tư vào đơn vị khác;

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

3. Phải thu của khách hàng	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng	442.040.075.673	131.378.927.345
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
+ Công ty Chalieco - Văn phòng điều hành tại Đăk nông	30.136.066.727	33.353.667.166
+ Công ty Than Khe Chàm - Vinacomin	244.577.806.461	
+ Công ty cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin		13.659.942.992
+ Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng - Vinacomin	45.017.821.505	26.494.805.228
+ Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin		
- Các khoản phải thu khách hàng khác	122.308.380.980	57.870.511.959
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4. Phải thu khác	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ;				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	5.716.031.526	429.045.534	2.401.578.075	429.045.534
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)				
Cộng	5.716.031.526	429.045.534	2.401.578.075	429.045.534

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền; b) Hàng tồn kho; c) TSCĐ; d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn); - Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu; - Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường; - Nguyên liệu, vật liệu; - Công cụ, dụng cụ; - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang; - Thành phẩm; - Hàng hóa; - Hàng gửi bán; - Hàng hóa kho bảo thuế.	369.278.550 1.437.000		153.324.069 7.865.321	
	134.401.823.651 40.979.947.396		32.777.771.155 80.786.731.209	
Cộng	175.752.486.597		113.725.691.754	
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất; - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ; - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;				

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn - Chi phí thiết kế quy hoạch tổng thể mặt bằng, phương án kiến trúc khách sạn Vân Long	136.363.636	136.363.636		
Cộng	136.363.636	136.363.636		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	Cuối năm		Đầu năm	
- Mua sắm; - XDCB; - Sửa chữa.	136.363.636	
Cộng	136.363.636	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.398.308.569	2.120.872.909	6.346.646.907	1.401.308.121		29.267.136.506
- Mua trong năm		263.081.276	1.019.090.909	47.272.727		1.329.444.912
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.292.524.000					1.292.524.000
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.059.358.421					3.059.358.421
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	17.631.474.148	2.383.954.185	7.365.737.816	1.448.580.848		28.829.746.997
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	12.527.797.853	1.557.649.955	4.899.902.347	1.201.788.686		20.187.138.841
- Khấu hao trong năm	980.497.931	251.768.992	500.518.528	101.507.222		1.834.292.673
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	2.226.375.402					2.226.375.402
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	11.281.920.382	1.809.418.947	5.400.420.875	1.303.295.908		19.795.056.112
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.870.510.716	563.222.954	1.446.744.560	199.519.435		9.079.997.665
- Tại ngày cuối năm	6.349.553.766	574.535.238	1.965.316.941	145.284.940		9.034.690.885

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm				554.050.000		554.050.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				554.050.000		554.050.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm				457.738.911		457.738.911
- Khấu hao trong năm				63.325.000		63.325.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm				521.063.911		521.063.911
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm				96.311.089		96.311.089
- Tại ngày cuối năm				32.986.089		32.986.089

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 164.325.000 đồng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

- * Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- * Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- * Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	1.237.134.524	266.672.464
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		41.095.910
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể).	1.237.134.524	225.576.554
+ Chi phí SCTXTSCĐ	6.507.242	32.487.048
+ Chi phí bảo hiểm xe ô tô	28.846.516	28.064.728
+ Các khoản chi khác	1.201.780.766	165.024.778
b) Dài hạn	23.307.642.589	24.515.131.365
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có thể)		
+ Chi phí mua trụ sở công ty	21.246.577.763	21.777.742.211
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.225.189.104	1.215.701.333
+ Chi phí mua công cụ dụng cụ	835.875.722	1.521.687.821
Cộng	24.544.777.113	24.781.803.829

14. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	365.023.944.826	365.023.944.826	717.883.102.022	448.598.705.252	95.739.548.056	95.739.548.056

Handwritten signature or mark

b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	6.163.614.166 ✓	6.163.614.166 ✓	404.169.683 ✓	2.425.723.250 ✓	8.185.167.733 ✓	8.185.167.733 ✓
Cộng	371.187.558.992	371.187.558.992	718.287.271.705	451.024.428.502	103.924.715.789	103.924.715.789

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

	Cuối năm		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

15. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán

- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;

+ Chalieco Trading Co., Ltd.

+ C.ty CP giao nhận kho vận Ngoại thương VN

+ Pingxiang Senhuang Trading Co., Ltd.

+ Transityre B.V.

+ ZMJ International Trading (Hongkong)

+ Shenyang san yutian international trading

- Phải trả cho các đối tượng khác

	Cuối năm	Đầu năm
	216.412.480.229 ✓	162.684.062.176 ✓
		19.753.917.375 ✓
	25.648.666.188 ✓	33.177.694.776 ✓
		28.456.780.000 ✓
	23.954.915.141 ✓	39.416.518.204 ✓
	43.718.584.000 ✓	
	22.340.027.782 ✓	
	100.750.287.118 ✓	41.879.151.821 ✓
Cộng	216.412.480.229 ✓	162.684.062.176 ✓

Handwritten signature

- b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;
 - Các đối tượng khác

Cộng

...

...

- c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)

16. Trái phiếu phát hành

16.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

	Cuối năm			Cuối năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành
- Loại phát hành theo mệnh giá;
- Loại phát hành có chiết khấu;
- Loại phát hành có phụ trội.
Cộng		
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
Cộng		

16.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:



- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
+ Thuế GTGT hàng nội địa	222.889.122	3.397.602.823	3.014.692.671	605.799.274
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		137.150.231.948	137.150.231.948	
+ Thuế nhập khẩu		39.300.781.481	39.300.781.481	
+ Thuế TNDN	326.521.349	2.566.079.085	1.958.064.964	934.535.470
+ Thuế thu nhập cá nhân	261.394.713	528.705.263	692.875.785	97.224.191
+ Thuế nhà đất và tiền thuê đất		240.685.974	240.685.974	
+ Thuế khác		226.943.044	226.943.044	
Cộng	810.805.184	183.411.029.618	182.584.275.867	1.637.558.935
b) Phải thu (thuế thu nhập cá nhân nộp quá của CN Hà Nội)	22.730.118			8.232.786
Cộng				

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn;
- Các khoản trích trước khác;

	Cuối năm	Đầu năm

	1.122.491.232	707.681.036

b) Dài hạn

- Lãi vay

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

1.122.491.232 / 707.681.036 /

19. Phải trả khác	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	228.066.445 /	78.429.426 /
- Bảo hiểm xã hội;	22.588.795 /	13.574.706 /
- Bảo hiểm y tế;	411.413 /	
- Bảo hiểm thất nghiệp;		
- Phải trả về cổ phần hoá;		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.562.159.600 /	1.014.126.100 /
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	2.517.581.761 /	1.508.936.857 /
Cộng	6.330.808.014 /	2.615.067.089 /
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

20. Doanh thu chưa thực hiện

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn
- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.
Cộng
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

21. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	17.750.726.519 /	16.812.937.285 /
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng	17.750.726.519 /	16.812.937.285 /
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

sh
✓

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

23. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	
Số dư đầu năm trước									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									

Handwritten marks and signature

- Giảm khác								
Số dư đầu năm nay	25.000.560.000						16.646.522.624	41.647.082.624
- Tăng vốn trong năm nay							8.960.710.209	
- Lãi trong năm nay								
- Tăng khác								
- Giảm vốn trong năm nay								
- Lỗ trong năm nay								
- Giảm khác							7.320.054.102	
Số dư cuối năm nay	25.000.560.000						18.287.178.731	43.287.738.731

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác:
- + Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam:
- + Các đối tượng khác:
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm

	25.000.560.000 ✓	25.000.560.000 ✓
	9.000.210.000 ✓	16.969.580.000 ✓
	16.000.350.000 ✓	8.030.980.000 ✓
	25.000.560.000 ✓	25.000.560.000 ✓

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu
- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Năm nay	Năm trước
	25.000.560.000 ✓	25.000.560.000 ✓
	25.000.560.000 ✓	25.000.560.000 ✓

	25.000.560.000 ✓	25.000.560.000 ✓
	3.000.067.200 ✓	2.339.756.400 ✓

d) Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
- + Cổ phiếu phổ thông
- + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
- + Cổ phiếu phổ thông

	Cuối năm	Đầu năm

	2.500.056 ✓	2.500.056 ✓

	2.500.056 ✓	2.500.056 ✓

+ Cổ phiếu ưu đãi
 * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

e) Các quỹ của doanh nghiệp: Cuối năm Đầu năm
 - Quỹ đầu tư phát triển 18.275.967.680 ✓ 16.638.835.236 ✓
 - Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

24. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Năm nay Năm trước

Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?..).

... ...

25. Chênh lệch tỷ giá

Năm nay Năm trước

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

26. Nguồn kinh phí

Năm nay Năm trước

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm 189.629.314 ✓ 237.036.643 ✓

27. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Cuối năm Đầu năm

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

... ...

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

... ...

... ...

... ...

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

- Tiền ngoại tệ tại ngày 31/12/2015

1.	27.073,53 USD	610.237.366 VNĐ ✓
2.	250 Euro	6.178.325 VNĐ ✓

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

28. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VN đồng
Năm 2015 Năm 2014

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu

- Doanh thu bán hàng;	1.589.752.633.143 ✓	800.334.539.957 ✓
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	186.046.770.777	128.251.317.619 ✓
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;		

Cộng

1.775.799.403.920 ✓ 928.585.857.576 ✓

b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26.590.909	0
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;	26.590.909 ✓	0
- Hàng bán bị trả lại;		
	Năm 2015	Năm 2014
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn:		
+ Giá vốn của hàng hóa đã bán;	1.486.305.007.109 ✓	700.682.974.289 ✓
+ Giá vốn cung cấp dịch vụ;	153.053.762.798 ✓	100.037.001.841 ✓
+ Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	1.639.358.769.907 ✓	800.719.976.130 ✓
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	671.438.099 ✓	1.584.053.607 ✓
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	5.070.182.210 ✓	477.748.766 ✓
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	5.741.620.309 ✓	2.061.802.373 ✓
5. Chi phí tài chính	Năm 2015	Năm 2014
- Lãi tiền vay;	11.473.950.112 ✓	6.903.724.873 ✓
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	7.878.164.535 ✓	3.109.236.695 ✓
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất		

đầu tư;

- Chi phí tài chính khác.
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính

Cộng

19.352.114.647 ✓ 10.012.961.568 ✓

6. Thu nhập khác

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm 2015 Năm 2014
14.545.455 ✓

30.863.383.422 ✓ 20.157.744.781 ✓
30.877.928.877 ✓ 20.157.744.781 ✓

7. Chi phí khác

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

Năm 2015 Năm 2014
832.983.019

137.206.549
2.220.312.176 502.645.631
3.190.501.744 ✓ 502.645.631 ✓

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm 2015	Năm 2014
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	31.853.593.962 ✓	26.760.231.603 ✓
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
+ Tiền lương bộ phận QL	13.507.507.747 ✓	12.850.408.796 ✓
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	18.346.086.215 ✓	13.909.822.807 ✓
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	107.110.592.643 ✓	102.703.892.311 ✓
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
+ Tiền lương bộ phận kinh doanh	19.285.492.253 ✓	17.223.591.204 ✓
+ Vận chuyển hàng thương mại đi bán	58.697.046.040 ✓	54.097.087.703 ✓
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	29.128.054.350 ✓	31.383.213.404 ✓
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	2.908.278.203 ✓	3.331.733.480 ✓
- Chi phí nhân công;	37.241.679.847 ✓	34.443.950.828 ✓

- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	1.850.210.344	2.063.621.980
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	63.285.093.904	61.866.025.202
- Chi phí khác bằng tiền.	56.221.540.698	38.274.399.623
Cộng	161.506.802.996	139.979.731.113

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

<i>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</i>	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.566.079.085	2.248.037.106
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.566.079.085	2.248.037.106

<i>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</i>	Năm 2015	Năm 2014
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm 2015	Năm 2014
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng; Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: ...
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác.

Lập, ngày 26 tháng 1 năm 2016

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Trần Thị Ngọc Uyên

Giám đốc



Nguyễn Đoàn Trang